

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Nghị quyết số 260/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Về việc ủy quyền cho Trưởng ban Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả

thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong phạm vi khu chế xuất, khu công nghiệp được giao quản lý;

Xét Văn bản về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần S.I Casting Việt Nam số 0126/2026/S.I ngày 26 tháng 01 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần S.I Casting Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại lô F9, lô F8-2 (Khu B3), đường D2, khu công nghiệp Rạch Bắp, phường Tây Nam, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất phụ tùng S.I Casting Việt Nam” tại lô F9, lô F8-2 (Khu B3), đường D2, khu công nghiệp Rạch Bắp, phường Tây Nam, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất phụ tùng S.I Casting Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô F9, lô F8-2 (Khu B3), đường D2, khu công nghiệp Rạch Bắp, phường Tây Nam, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 3702273652 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 05 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 26 tháng 12 năm 2024.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 08778180331 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương (nay là Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh) cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 05 năm 2014, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 11 năm 2024.

1.5. Mã số thuế: 3702273652.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành theo VSIC: 2930).

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: Tổng diện tích đất sử dụng: 30.228,6 m²;
- Nhóm dự án: Nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Công suất: Sản xuất linh kiện, phụ tùng xe ô tô các loại 5.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 2.200 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Đúc lõi cát: Cát RCS → đúc lõi cát → đúc nhôm.

+ Đúc linh kiện, phụ tùng xe ô tô: Nhôm thổi → Nấu nhôm → Đúc nhôm → Loại bỏ cát sau đúc → Loại bỏ bavaria dư → Xử lý nhiệt → Phun bi → Kiểm tra → Chuyển qua gia công CNC.

+ Gia công CNC sản phẩm đúc: Chuẩn bị vật tư → Kiểm tra vật tư → Tiện trên máy CNC → Loại bỏ bavaria dư → Làm sạch bề mặt → Kiểm tra rò rỉ khí → Lắp phụ kiện → Kiểm tra và đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần S.I Casting Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần S.I Casting Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Giấy phép môi trường số 22/GPMT-BQL ngày 26 tháng 06 năm 2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Môi Trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần S.I Casting Việt Nam;
- UBND TP.HCM;
- Sở NN&MT TP.HCM;
- UBND phường Tây Nam;
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền;
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCX và CN;
- Lưu: VT, P.QLMT. Th (10);
- Mã số hồ sơ: H29.34-260127-100190.

TRƯỞNG BAN

Bùi Minh Trí

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Rạch Bắp để xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường.

Hợp đồng xử lý nước thải số 22/24/HDXLNT ngày 02 tháng 01 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần S.I Casting Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Rạch Bắp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom bằng đường ống uPVC đường kính 60mm, 90mm, 140mm, ống PVC đường kính 200mm từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn (Văn phòng có 2 bể thể tích 8 m³; Xưởng đúc có 1 bể thể tích 8 m³; Xưởng 1 có 2 bể thể tích 8 m³; Nhà bảo vệ 1 có 1 bể thể tích 8 m³; Xưởng 3 có 1 bể thể tích 8 m³) cùng với nước thải từ lavabo được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom bằng đường ống uPVC đường kính 40mm về hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m³/ngày, sau đó tiếp tục qua hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Rạch Bắp tại 01 điểm trên đường D2.

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh: 22,3 m³/ngày.

- Tọa độ độ vị trí đầu nối: X = 1231566,50; Y = 585831,88 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Số lượng: 07 bể.

- Tổng thể tích: 56 m³, kết cấu BTCT, dung tích 8 m³/bể.

- Hóa chất sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử nước thải công suất 5 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải nấu, đúc nhôm → Bể thu gom → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → (1).
- Công suất thiết kế: 5 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer.
- Chế độ vận hành: Bán tự động, không liên tục, chỉ vận hành khi có phát sinh nước thải từ hệ thống xử lý khí thải.

1.2.3. Hệ thống xử nước thải công suất 25 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: [Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại và nước rửa tay, chân tại các khu vực vệ sinh → Bể thu gom] + (1) → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí FBR → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → đầu nối vào hệ thống cống thu gom nước thải của khu công nghiệp Rạch Bắp.
- Công suất thiết kế: 25 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaHCO₃, mật rỉ đường, NaOCl.
- Chế độ vận hành: Tự động, liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những môi nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn nước thải. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.
- Trang bị các loại máy móc dự phòng như máy bơm nước thải, mô tơ khuấy, máy định lượng hóa chất, bồn hóa chất, ... để thay thế ngay sau khi các máy móc bị hỏng, giúp cho hệ thống xử lý luôn hoạt động.
- Công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải được công ty tuyển chọn là kỹ sư đã được đào tạo chuyên ngành về môi trường, có kinh nghiệm trong vấn đề vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- Nhân viên quản lý môi trường tại công ty sẽ được tham gia các lớp tập huấn do các cơ quan nhà nước tổ chức.
- Công ty sẽ ký hợp đồng với những đơn vị có kinh nghiệm trong vấn đề xây dựng hệ thống xử lý nước thải để bảo trì hệ thống thường xuyên, nhằm kịp thời thay thế khắc phục sự cố xảy ra giúp hệ thống xử lý nước thải luôn trong tình trạng hoạt động tốt.
- Khi có bất kỳ sự cố về thu gom, xử lý nước thải xảy ra phải tạm ngưng xả thải ra khu công nghiệp và báo ngay cho đơn vị quản lý hạ tầng khu công nghiệp để có phương án ứng phó hợp lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 5 m³/ngày.đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 25 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào:
 - + Tại bể thu gom nước thải sinh hoạt.
 - + Tại bể thu gom nước thải từ hệ thống xử lý khí thải.
- Đầu ra: Tại hố ga lấy mẫu sau hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Rạch Bắp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5,5-9
2	BOD ₅	mg/l	50
3	TSS	mg/l	100
4	COD	mg/l	150
5	Amoni	mg/l	10
6	Cu	mg/l	2
7	Ni	mg/l	0,5
8	Pb	mg/l	0,5
9	Tổng N	mg/l	40
10	Tổng P	mg/l	6
11	Coliform	MPN/100ml	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư Khu công nghiệp Rạch Bắp và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

3.9. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư khu công nghiệp về việc đầu nối nước thải tại Cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ lò nung 1;
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ lò nung 2;
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ lò nung 3;
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ lò nung 4;
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ lò nung 5;
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ lò nung 6;
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ lò nung 7;
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ lò nung 8;
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ lò nung 9;
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ lò nung 10;
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 1;
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 2;
- Nguồn số 13: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 3;
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 4;
- Nguồn số 15: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 5;
- Nguồn số 16: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 6;
- Nguồn số 17: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 7;
- Nguồn số 18: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 8;
- Nguồn số 19: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 9;
- Nguồn số 20: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 10;
- Nguồn số 21: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 11;
- Nguồn số 22: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 12;
- Nguồn số 23: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 13;
- Nguồn số 24: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 14;
- Nguồn số 25: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 15;
- Nguồn số 26: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 16;

- Nguồn số 27: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 17;
- Nguồn số 28: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót thủ công 18;
- Nguồn số 29: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót tự động 1;
- Nguồn số 30: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót tự động 2;
- Nguồn số 31: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót tự động 3;
- Nguồn số 32: Bụi, khí thải từ máy đúc nhôm rót tự động 4;
- Nguồn số 33: Bụi từ máy phun bi 1;
- Nguồn số 34: Bụi từ máy phun bi 2;
- Nguồn số 35: Bụi từ máy phun bi 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

TT	Dòng khí thải	Nguồn phát sinh	Vị trí xả thải	Tọa độ
1	Dòng khí thải số 01	Nguồn số 03-08, 15-25, 27, 28	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải nấu, đúc nhôm 1	X = 1231530,90; Y = 585712,91.
2	Dòng khí thải số 02	Nguồn số 01, 02, 09, 10, 11-14, 26, 29-32	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải nấu, đúc nhôm 2	X = 1231512,55; Y = 585718,53.
3	Dòng khí thải số 03	Nguồn số 33	Ống thoát khí sau thiết bị thu hồi bi, phân ly, xử lý bụi của các máy phun bi 1	X = 1231489,90; Y = 585768,07.
4	Dòng khí thải số 04	Nguồn số 34	Ống thoát khí sau thiết bị thu hồi bi, phân ly, xử lý bụi của các máy phun bi 2	X = 1231491,02; Y = 585772,65.
5	Dòng khí thải số 05	Nguồn số 35	Ống thoát khí sau thiết bị thu hồi bi, phân ly, xử lý bụi của các máy phun bi 3	X = 1231487,35; Y = 585762,96.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Cơ sở tại Lô F9, lô F8-2 (Khu B3), đường D2, khu công nghiệp Rạch Bắp, phường Tây Nam, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (Theo đề nghị và cam kết của Công ty):

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải xả ra môi trường qua ống thải theo phương thức xả cưỡng bức bằng quạt, xả liên tục khi vận hành thiết bị, nguồn phát sinh khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, áp dụng cột A, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50		
3	HCl	mg/Nm ³	≤ 10		
4	F và hợp chất F	mg/Nm ³	≤ 2		
II	Dòng khí thải số 03, 04, 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn khí thải số 03-08, 15-25, 27, 28: Bụi, khí thải phát sinh tại các lò nung và máy đúc nhôm được hút vào chụp hút (chụp hút tròn D = 1.000mm tại lò nung, chụp hút chữ nhật a x b = 1.000mm x 800mm tại máy đúc nhôm) qua đường ống thu gom (D = 400mm và D = 800mm) về hệ thống xử lý khí thải nấu đúc nhôm số 1 (công suất 50.000 m³/giờ). Toàn bộ khí thải sau xử lý được thải ra môi trường thông qua 01 ống xả (dòng khí thải số 01).

- Nguồn khí thải số 01, 02, 09, 10, 11-14, 26, 29-32: Bụi, khí thải phát sinh tại các lò nung và máy đúc nhôm được hút vào chụp hút (chụp hút tròn D = 1.000mm tại lò nung, chụp hút chữ nhật a x b = 1.000mm x 800mm tại máy đúc nhôm) qua đường ống thu gom (D = 300mm và D = 600mm) về hệ thống xử lý khí thải nấu đúc

nhôm số 2 (công suất 30.000 m³/giờ). Toàn bộ khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống xả (dòng khí thải số 02).

- Nguồn khí thải số 33: Bụi phát sinh trong máy phun bi 1 được giữ lại sau khi qua hệ thống thu hồi bi, phân ly, xử lý bụi (thiết bị đồng bộ theo máy) và khí sạch sau đó được xả ra môi trường qua 01 ống xả (dòng khí thải số 03).

- Nguồn khí thải số 34: Bụi phát sinh trong máy phun bi 2 được giữ lại sau khi qua hệ thống thu hồi bi, phân ly, xử lý bụi (thiết bị đồng bộ theo máy) và khí sạch sau đó được xả ra môi trường qua 01 ống xả (dòng khí thải số 04).

- Nguồn khí thải số 35: Bụi phát sinh trong máy phun bi 3 được giữ lại sau khi qua hệ thống thu hồi bi, phân ly, xử lý bụi (thiết bị đồng bộ theo máy) và khí sạch sau đó được xả ra môi trường qua 01 ống xả (dòng khí thải số 05).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nấu, đúc nhôm 1 (dòng khí thải số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải tại lò nung, máy đúc nhôm → Chụp hút (chụp hút tròn D = 1.000mm tại lò nung, chụp hút chữ nhật a x b = 1.000mm x 800mm tại máy đúc nhôm) → Ống dẫn khí thải (Ống tole tráng kẽm D = 400mm và D = 800mm) → Quạt hút → Tháp hấp thụ (D x H = 2.300 x 5.800mm) → Ống thoát khí thải (D = 800mm, H = 13m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nấu, đúc nhôm 2 (dòng khí thải số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải tại lò nung, máy đúc nhôm → Chụp hút (chụp hút tròn D = 1.000mm tại lò nung, chụp hút chữ nhật a x b = 1.000mm x 800mm tại máy đúc nhôm) → Ống dẫn khí thải (Ống tole tráng kẽm D = 300mm và D = 600mm) → Quạt hút → Tháp hấp thụ (D x H = 2.000 x 5.800mm) → Ống thoát khí thải (D = 600mm, H = 13m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Thiết bị thu hồi bi, phân ly, xử lý bụi của máy phun bi số 1 (dòng khí thải số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bi inox + bụi bám → Băng tải trục vít → Thiết bị phân tách (bi được thu hồi để tiếp tục sử dụng) → bụi sau thiết bị phân tách + bụi mịn từ buồng phun bi → Bộ lọc bụi túi → Quạt hút → Ống thoát khí thải (D = 200mm, H = 12m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 1.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải PE.

1.2.4. Thiết bị thu hồi bi, phân ly, xử lý bụi của máy phun bi số 2 (dòng khí thải số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bì inox + bụi bám → Băng tải trực vít → Thiết bị phân tách (bì được thu hồi để tiếp tục sử dụng) → bụi sau thiết bị phân tách + bụi mịn từ buồng phun bì → Bộ lọc bụi túi → Quạt hút → Ống thoát khí thải (D = 200mm, H = 12m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 1.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải PE.

1.2.5. Thiết bị thu hồi bì, phân ly, xử lý bụi của máy phun bì số 3 (dòng khí thải số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bì inox + bụi bám → Băng tải trực vít → Thiết bị phân tách (bì được thu hồi để tiếp tục sử dụng) → bụi sau thiết bị phân tách + bụi mịn từ buồng phun bì → Bộ lọc bụi túi → Quạt hút → Ống thoát khí thải (D = 200mm, H = 12m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải PE.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2. Phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ hồng xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

- + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

- + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- + Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

- + Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khi gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa; các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022

(được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải nấu, đúc nhôm 1 (Dòng khí thải số 01).
- Hệ thống xử lý khí thải nấu, đúc nhôm 2 (Dòng khí thải số 02).
- Thiết bị thu hồi bi, phân ly, xử lý bụi của máy phun bi số 1 (Dòng khí thải số 03).
- Thiết bị thu hồi bi, phân ly, xử lý bụi của máy phun bi số 2 (Dòng khí thải số 04).
- Thiết bị thu hồi bi, phân ly, xử lý bụi của máy phun bi số 3 (Dòng khí thải số 05).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải nấu, đúc nhôm 1, tọa độ lấy mẫu: $X = 1231530,90$; $Y = 585712,91$;
- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải nấu, đúc nhôm 2, tọa độ lấy mẫu: $X = 1231512,55$; $Y = 585718,53$.
- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải của thiết bị thu hồi bi, phân ly, xử lý bụi của máy phun bi 1, tọa độ lấy mẫu: $X = 1231489,90$; $Y = 585768,07$.
- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải của thiết bị thu hồi bi, phân ly, xử lý bụi của máy phun bi 2, tọa độ lấy mẫu: $X = 1231491,02$; $Y = 585772,65$.
- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải của thiết bị thu hồi bi, phân ly, xử lý bụi của máy phun bi 2, tọa độ lấy mẫu: $X = 1231487,35$; $Y = 585762,96$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách

nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

3.6. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Cụm nấu, đúc nhôm thủ công 1 (lò nung 1-2, máy đúc nhôm rót thủ công 1-4 và 16);
- Nguồn số 02: Cụm nấu, đúc nhôm thủ công 2 (lò nung 3-5, máy đúc nhôm rót thủ công 5-10);
- Nguồn số 03: Cụm nấu, đúc nhôm thủ công 3 (lò nung 6-7, máy đúc nhôm rót thủ công 11-15);
- Nguồn số 04: Cụm nấu, đúc nhôm thủ công 4 (lò nung 8, máy đúc nhôm rót thủ công 17-18);
- Nguồn số 05: Cụm nấu, đúc nhôm tự động 1 (lò nung 9, máy đúc nhôm rót tự động 1-2);
- Nguồn số 06: Cụm nấu, đúc nhôm tự động 2 (lò nung 10, máy đúc nhôm rót tự động 3-4);
- Nguồn số 07: Cụm máy đúc khuôn cát 1;
- Nguồn số 08: Cụm máy đúc khuôn cát 1;
- Nguồn số 09: Cụm máy mài, cắt, đục;
- Nguồn số 10: Khu vực máy phun bi;
- Nguồn số 11: Khu vực máy CNC;
- Nguồn số 12: Tại hệ thống xử lý khí thải nấu đúc nhôm 1;
- Nguồn số 13: Tại hệ thống xử lý khí thải nấu đúc nhôm 2;
- Nguồn số 14: Tại hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 15: Khu vực máy CNC (xưởng 4).

2. Tiếng ồn, độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Từ 06 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến trước 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến trước 22 giờ	Từ 6 giờ đến trước 22 giờ		
75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Các thiết bị phục vụ sản xuất và thiết bị phụ trợ cho dự án được lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật, được kiểm tra kỹ trước và vận hành theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Xi có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất thứ cấp	Rắn	8.960	05 02 03	KS
2	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Lỏng/bùn	896	05 02 04	NH
3	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại khác	Bùn/Rắn	2.493	05 02 09	KS
4	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	Rắn	6.701	05 09 01	KS
5	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	120.256	07 03 05	NH
6	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp,...)	Rắn	326	07 03 10	KS
7	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/bùn	6.272	07 03 11	KS
8	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	10	08 02 04	KS
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	15	16 01 06	NH
10	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	639	17 02 04	NH

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
11	Bao bì mềm thải	Rắn	2.812	18 01 01	KS
12	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	5.896	18 01 02	KS
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	2.862	18 01 03	KS
14	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	10.872	18 02 01	KS
15	Ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01	NH
16	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn/Rắn	150	12 06 05	KS
Tổng khối lượng			169.170		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Lượng phát sinh (tấn/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Cát thải	1.646,228	05 02 17	TT
2	Bụi, bi inox thải	8,602	05 02 17	TT
3	Kim loại/nhựa thải khác không chứa thành phần nguy hại	1,568	19 03 03	TT-R
4	Bao bì nylon, khay nhựa hỏng thải	0,687	18 01 06	TT-R
5	Thùng carton, giấy bao bì thải	0,489	18 01 05	TT-R
6	Phế liệu kim loại (nhôm)	545,939	05 02 13	TT-R
7	Bao bì ny lon, carton, giấy thải khác	1,772	18 01 11	TT-R
8	Bùn thải từ HTXLNT cục bộ	0,075	12 06 12	TT
Tổng		2.205,360		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (thực

phẩm thừa, giấy vụn,...), rác thải vô cơ (túi nilong,...) khối lượng khoảng 200 kg/ngày tương đương 60 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 2 Điều 24 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại. Chủ cơ sở không thực hiện phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát, do đó, tất cả các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát được chủ cơ sở quản lý như chất thải nguy hại đã liệt kê tại Mục 1.1 Phần A của Phụ lục này.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa bằng nhựa có thể tích từ 60 lít – 120 lít có nắp đậy chuyên dụng đối với từng loại chất thải chứa trong kho, có dán nhãn, mã chất thải và ký hiệu cảnh báo, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Kho chất thải nguy hại 1: diện tích 37 m².

+ Kho chất thải nguy hại 2: diện tích 80,19 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kho lưu chứa chất thải nguy hại, kho được xây dựng kiên cố, mái che bằng tôn, có tường bao đảm bảo che nắng, che mưa, tránh gió và có nền chống thấm. Nền kho có rãnh thu chất lỏng nếu chất thải nguy hại dạng lỏng bị chảy và đảm bảo không để rò rỉ, đổ tràn ra ngoài kho. Phân chia khu vực lưu chứa từng loại chất thải nguy hại và có dán nhãn mã chất thải nguy hại tương ứng. Ngoài ra, kho chất thải nguy hại còn được trang bị: thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định, vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các bao chứa, thùng chứa đảm bảo kín ngăn chất thải rơi vãi ra môi trường.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Kho chứa cát thải: diện tích 80,19 m².

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường khác: diện tích 69 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được xây dựng kiên cố, mái che bằng tôn, có tường bao đảm bảo che nắng, che mưa, tránh gió và có nền chống thấm, dán biển báo kho chất thải và các biển báo cấm lửa, biển báo PCCC, bên trong kho bố trí palet gỗ, thùng lớn lưu chứa, phân khu vực lưu chứa riêng các loại chất thải.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy đặt tại khu vực sản xuất, xung quanh nhà máy và bố trí các thùng rác bằng nhựa lớn loại 120-240 lít để thu gom và lưu trữ tại kho chứa, cuối ngày sẽ được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải được xây dựng kiên cố, mái che bằng tôn, có tường bao đảm bảo che nắng, che mưa, tránh gió và có nền chống thấm, dán nhãn “Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt”.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường. Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại và chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Giấy phép môi trường này là cơ sở pháp lý về lĩnh vực bảo vệ môi trường của cơ sở trong quá trình hoạt động. Đối với các nội dung thuộc lĩnh vực khác có liên quan, chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.